

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21 tháng 12 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định 02/HĐBT ngày 13 tháng 7 năm 1981 về thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 03 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ giảm định mức giờ dạy cho giáo viên, giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong cơ sở giáo dục đại học công lập;

Theo đề nghị của Trường phòng Tổ chức - Nhân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2287/QĐ-ĐHQN ngày 28 tháng 11 năm 2016 về việc ban hành Quy định “Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn”.

Điều 3. Các Trường đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCNS. *my*

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ

QUY ĐỊNH
CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3189 /QĐ-ĐHQN ngày 24 tháng 12 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Quy Nhơn, bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên, các đơn vị, các tổ chức, cá nhân liên quan của Trường Đại học Quy Nhơn.

Điều 2. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

1. Nhiệm vụ của trợ giảng (hạng III) - Mã số: V.07.01.23

Ngoài các nhiệm vụ quy định trong thời gian tập sự viên chức, trợ giảng chịu sự phân công của giảng viên phụ trách trực tiếp về những nhiệm vụ sau:

- a) Soạn bài giảng các học phần dự kiến giảng dạy sau thời gian trợ giảng;
- b) Giúp giảng viên phụ trách chuẩn bị bài giảng, tài liệu phục vụ giảng dạy;
- c) Chuẩn bị nội dung, hướng dẫn bài tập trên lớp, thực hành, thực tập do giảng viên phụ trách phân công;
- d) Giúp giảng viên phụ trách theo dõi sinh viên thực hiện bài tập lớn, thảo luận nhóm, hướng dẫn sinh viên, học viên làm tiểu luận;
- đ) Hướng dẫn thí nghiệm, thực hành; hướng dẫn rèn luyện nghiệp vụ sư phạm;
- e) Giúp giảng viên phụ trách chấm bài kiểm tra giữa kỳ, chấm thi hết học phần, chấm chuyên đề;
- g) Coi thi kết thúc học phần;
- h) Thực hiện thao giảng tối thiểu 4 tiết/01 học kỳ sau thời gian tập sự;
- i) Tham gia đầy đủ các buổi họp, các seminar, sinh hoạt chuyên môn do bộ môn, khoa tổ chức;

k) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nhà trường.

m) Lập kế hoạch công việc theo tháng, học kỳ, năm học trình lãnh đạo bộ môn, khoa;

n) Viết báo cáo kết quả thực hiện công việc 01 lần/01 học kỳ trình lãnh đạo khoa.

2. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tổ chức, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

3. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học;

b) Tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu có đủ tiêu chuẩn theo quy định;

c) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

d) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo;

đ) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học;

e) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

g) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

h) Tham gia hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh;

i) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

k) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

l) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

4. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp đại học; hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho tổ, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của bộ môn và chuyên ngành;

đ) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

e) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

g) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn hoặc chuyên ngành;

i) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

5. Giảng viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 4 Điều này và nhiệm vụ quy định tại Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư; thủ tục xét hủy bỏ công nhận chức danh và miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư, cụ thể như sau:

a) Biên soạn chương trình, giáo trình và sách phục vụ đào tạo khác; giảng dạy, hướng dẫn đề án, khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ, luận văn chuyên khoa, chuyên đề, luận án tiến sĩ và thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định;

b) Nghiên cứu, phát triển ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ, bảo đảm chất lượng đào tạo;

c) Rèn luyện đạo đức, tác phong khoa học, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và định hướng nghiên cứu khoa học, công nghệ cho đồng nghiệp trong tổ, nhóm chuyên môn;

d) Hợp tác với đồng nghiệp về công tác chuyên môn; tham gia các hoạt động tư vấn khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và các công tác khác.

Chương II

THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 3. Thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 6 của Quy định này.

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy trong một năm học của giảng viên không giữ chức vụ lãnh đạo hoặc không kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể là 270 giờ chuẩn giảng dạy; trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định.

5. Trường hợp đặc biệt

a) Giảng viên nữ nghỉ thai sản đúng theo chế độ quy định của Bộ luật Lao động thực hiện 50% định mức giờ chuẩn của năm học và thực hiện 85% định mức giờ chuẩn của năm học tiếp theo.

b) Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội khác, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

c) Trợ giảng không thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), mà có nghĩa vụ thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy quy đổi từ các hoạt động chuyên môn khác theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này.

Định mức giờ chuẩn giảng dạy của trợ giảng quy đổi từ các hoạt động chuyên môn khác trong một năm học là 135 giờ đối với trợ giảng là giảng viên

đang trong thời gian tập sự; 270 giờ đối với trợ giảng là giảng viên hết tập sự chưa đạt trình độ thạc sĩ.

d) Giảng viên đang học cao học, nghiên cứu sinh được miễn 100% định mức giờ chuẩn giảng dạy trong năm học.

đ) Giảng viên được điều động từ các khoa đến làm việc tại các viện, trung tâm, phòng thuộc Trường (không giữ chức vụ quản lý) thực hiện 30% định mức giờ chuẩn trong năm học.

Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ thực hiện định mức giờ chuẩn giảng dạy tối thiểu như dưới đây (tính theo tỷ lệ % của định mức giờ chuẩn giảng dạy quy định tại khoản 4 Điều 3 của Quy định này):

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức (%)
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó Chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng và tương đương, Chánh VP Đảng ủy, Thư ký Hội đồng trường	25%
4	Phó trưởng phòng và tương đương	30%
5	Trưởng khoa và Phó trưởng khoa	
a)	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	60%
	- Phó trưởng khoa	70%
b)	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên và có quy mô dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	80%
6	Trưởng bộ môn	80%

7	Phó trưởng bộ môn, Cố vấn học tập	85%
8	Viện trưởng, Giám đốc trung tâm trực thuộc Trường	70%
9	Phó Viện trưởng, Phó Giám đốc trung tâm trực thuộc Trường	80%
10	Tổng biên tập Tạp chí khoa học	70%
11	Phó Tổng biên tập Tạp chí khoa học	80%
12	Thư ký tòa soạn Tạp chí khoa học	85%
13	Bí thư Đảng ủy	15%
14	Phó Bí thư Đảng ủy	30%
15	Đảng ủy viên	85%
16	Bí thư chi bộ, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Trưởng ban Nữ công, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	85%
17	Phó Bí thư chi bộ	90%
18	Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy	
19	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	30%
20	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội Sinh viên	40%
21	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên	50%
22	Bí thư Liên chi đoàn có từ 1000 sinh viên trở lên	60%
23	Chủ tịch Công đoàn Trường	50%
24	Phó Chủ tịch Công đoàn Trường	55%
25	Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn Trường; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công đoàn bộ phận	85%

2. Giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong Nhà trường có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐT BXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này (không áp dụng đối với trường hợp kiêm nhiệm cố vấn học tập).

Điều 5. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học quy đổi từ thời gian làm việc trong năm học.

Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học trong một năm học của giảng viên không giữ chức vụ lãnh đạo hoặc không kiêm nhiệm công tác đảng, đoàn thể là 90 giờ chuẩn nghiên cứu khoa học.

2. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể được tính theo tỉ lệ % giống như tính định mức giờ chuẩn giảng dạy.

3. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với các trường hợp đặc biệt

a) Giảng viên nữ nghỉ thai sản được miễn giảm 50% định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học trong năm học.

b) Giảng viên phải tạm nghỉ theo chế độ bảo hiểm xã hội do ốm đau, bệnh hiểm nghèo được miễn 100% định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học.

c) Giảng viên được Nhà trường cử đi học thạc sĩ, nghiên cứu sinh được miễn 100% định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học.

d) Trợ giảng được miễn 100% định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học trong năm học nhưng phải hoàn thành nhiệm vụ quy định tại điểm i, k khoản 1 Điều 2 Quy định này .

đ) Giảng viên được điều động làm việc tại các phòng, viện, trung tâm thuộc Trường (không giữ chức vụ quản lý) thực hiện 30% định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học trong năm học.

e) Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Hiệu trưởng căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết

các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này theo tỉ lệ: 01 giờ chuẩn giảng dạy bằng 01 giờ chuẩn nghiên cứu khoa học.

4. Quy đổi nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ra giờ chuẩn nghiên cứu khoa học

TT	Tên công việc	Định mức giờ chuẩn
1	Thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp (đã nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên) <i>Trường hợp có từ 02 người trở lên, chủ nhiệm đề tài, dự án, chương trình được hưởng 1/2 số giờ, 1/2 số giờ còn lại được chia cho các thành viên.</i>	
	Đề tài, chương trình, dự án KH & CN trọng điểm cấp Nhà nước; đề tài, dự án độc lập cấp Nhà nước và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước	1000 GC/1 nhiệm vụ
	Đề tài, dự án KH & CN cấp Nhà nước; đề tài cấp Nhà nước thuộc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted); dự án do doanh nghiệp tài trợ	600 GC/1 nhiệm vụ
	Đề tài, chương trình, dự án KH & CN cấp Bộ, Tỉnh	400 GC/1 nhiệm vụ
	Đề tài KH & CN cấp Trường	90 GC/1 đề tài
2	Thực hiện các hợp đồng KH & CN, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ, tham gia các cuộc thi sáng tạo, soạn thảo Quy định <i>Trường hợp có từ 02 người trở lên, chủ nhiệm đề tài/sáng kiến/tổ trưởng tổ soạn thảo được hưởng 1/2 số giờ, 1/2 số giờ còn lại được chia cho các thành viên</i>	
	Được cấp bằng phát minh, sáng chế cấp Nhà nước	500 GC/1 sáng chế
	Sản phẩm KH & CN đã được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	350 GC/1 GPHH
	Sản phẩm KH & CN được thương mại hóa hoặc thực tiễn chấp thuận rộng rãi (có bản quyền)	350 GC/1 sản phẩm
	Được cấp Bằng lao động sáng tạo cấp Tỉnh	90 GC/1 công trình
Sáng kiến kinh nghiệm cấp Trường đã nghiệm thu đạt yêu cầu và được đưa vào sử dụng	45 GC/1 sáng kiến	

	Xây dựng, soạn thảo Quy định, Đề án được Hiệu trưởng ký ban hành áp dụng trong Trường	45 GC/1 sản phẩm
	Bài báo được đăng trên các tạp chí và kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học <i>Trường hợp bài báo có nhiều tác giả thì tác giả chính (tác giả đầu tiên, tác giả liên hệ) được 1/3 số giờ, 2/3 số giờ còn lại được chia đều cho tất cả các tác giả</i>	
	Bài báo đăng trên các tạp chí có trong danh mục của hệ thống ISI	300 GC/1 bài
3	Bài báo đăng trên các tạp chí có trong danh mục Scopus	250 GC/1 bài
	Bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế chuyên ngành nhưng không có trong danh mục của hệ thống ISI	200 GC/1 bài
	Bài báo đăng trên các tạp chí có trong danh mục ACI (Asean Citation Index)	200 GC/1 bài
	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học (thuộc danh mục Hội đồng Giáo sư nhà nước tính điểm) và Tạp chí khoa học Trường Đại học Quy Nhơn	180 GC/1 bài
	Bài báo đăng trên các tạp chí khoa học các Viện nghiên cứu, Trường Đại học (có chỉ số xuất bản ISSN)	90 GC/1 bài
	Bài báo đăng trên các kỷ yếu hội nghị khoa học cấp quốc tế (có phản biện và chỉ số ISBN).	120 GC/1 bài
	Bài báo đăng trên các kỷ yếu hội nghị khoa học cấp quốc gia (có phản biện và chỉ số ISBN).	90 GC/1 bài
	Báo cáo tại Xêmina cấp khoa của Trường ĐHQN theo kế hoạch đã được Nhà trường duyệt	30 GC/1 báo cáo
	Thành viên tham dự Xêmina cấp khoa của Trường ĐHQN theo kế hoạch đã được Nhà trường duyệt	3 GC/1 báo cáo
4	Biên soạn sách giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, sách hướng dẫn (đã xuất bản, có mã số chuẩn quốc tế ISBN, phân loại sách theo Quyết định 37/2018/QĐ-TTg ngày 31/8/2018) <i>Trường hợp có từ 02 thành viên trở lên tham gia biên soạn, Chủ biên được hưởng 1/2 số giờ, phần còn lại chia đều cho các thành viên khác.</i>	

	Giáo trình	600GC/1 đầu sách
	Sách chuyên khảo	500GC/1 đầu sách
	Sách tham khảo	400GC/1 đầu sách
	Sách hướng dẫn	300GC/1 đầu sách
	Chương sách (NXB quốc tế)	100GC/ 1 chương
	Chương sách quốc gia (NXB Việt Nam)	50GC/ 1 chương
5	Xây dựng thành công các dự án/chương trình hợp tác quốc tế <i>Tổ trưởng tổ soạn thảo được hưởng 1/4 số giờ, 3/4 số giờ còn lại được chia cho các thành viên</i>	1500 GC/1 dự án, chương trình
6	Hướng dẫn Sinh viên NCKH	
	Đề tài NCKH Sinh viên cấp Trường đã nghiệm thu đạt yêu cầu trở lên	30 GC/1 đề tài
	Đề tài NCKH Sinh viên đạt giải cấp Trường	60 GC/1 đề tài
	Đề tài NCKH Sinh viên đạt giải cấp Bộ	90 GC/1 đề tài

Chương III

QUY ĐỔI CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

Điều 6. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đối với đào tạo trình độ đại học

1. Giảng dạy

Một tiết giảng lý thuyết trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến cho tối đa 40 sinh viên được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy; một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, một tiết giảng môn học giáo dục thể chất được tính bằng 1,0 giờ chuẩn giảng dạy.

2. Định mức quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy

a) Giảng lý thuyết, thảo luận

STT	Nội dung	Hệ số
1	Hệ số lớp đông	K_1
	- Lớp có số sinh viên ít hơn hoặc bằng 40	1,0
	- Lớp có số sinh viên từ 41 đến 60	1,1
	- Lớp có số sinh viên từ 61 đến 80	1,2
	- Lớp có số sinh viên từ 81 đến 100	1,3
	- Lớp có số sinh viên từ 101 đến 120	1,4
	- Lớp có số sinh viên từ 121 trở lên	1,5
	<i>Đối với lớp học các học phần chuyên ngữ (các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành của các chương trình đào tạo ngôn ngữ tiếng nước ngoài):</i>	
	- Lớp có số sinh viên ít hơn hoặc bằng 40	1,0
	- Lớp có số sinh viên từ 41 đến 50	1,2
	- Lớp có số sinh viên từ 51 đến 65	1,4
- Lớp có số sinh viên từ 66 trở lên	1,5	
2	Hệ số thảo luận	$K_2 = 0,5$
3	Hệ số giảng dạy hệ vừa làm vừa học	K_3
	- Trong trường	1,3
	- Ngoài trường	1,5
4	Hệ số giảng dạy bằng tiếng nước ngoài đối với môn học không phải là môn ngoại ngữ	$K_4 = 2,0$

b) Hướng dẫn, chấm bài thí nghiệm, thực hành, rèn luyện NVSP

STT	Nội dung	Hệ số	Định mức số SV/nhóm
1	Giảng dạy thực hành các lớp chuyên ngành Giáo dục thể chất	1,0	30 sv/nhóm
2	Hướng dẫn thực hành Tin học: + Tin học cơ sở cho các lớp không chuyên Tin + Tin học chuyên ngành cho sinh viên Khoa Công nghệ Thông tin và ngành Sư phạm Tin học + Tin học ứng dụng cho các khoa	0,5	25 sv/ nhóm 20 sv/nhóm 20 sv/nhóm
3	Hướng dẫn thí nghiệm, thực hành chuyên ngành các khoa Khoa học Tự nhiên, Kỹ thuật và Công nghệ, Sư phạm tại các phòng thí nghiệm, thực hành.	0,6	20 sv/nhóm
4	Hướng dẫn thực hành ở các khoa còn lại	0,5	25 sv/nhóm
5	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	0,5	15 sv/nhóm
6	Chấm bài TN, TH, RLNVSP (một bài ứng với ít nhất 3 tiết TN, TH, RLNVSP)		20 bài = 1 GC

Số giờ thí nghiệm, thực hành, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm được tính theo số giờ thực tế giảng viên thực hiện, trưởng bộ môn và trưởng khoa kiểm tra, xác nhận.

Khi chia nhóm, số sinh viên thừa quá 1/3 nhóm được tổ chức thêm một nhóm.

c) Hướng dẫn và chấm bài tập lớn, đề án môn học, đề án môn học; hướng dẫn, chấm bài thực tập tổng hợp/nhận thức, thực tập tốt nghiệp

STT	Nội dung	Định mức GC
1	Hướng dẫn, chấm bài tập lớn cho các môn học theo chương trình đào tạo	0,2 GC/Bài tập lớn
2	Ra đề, hướng dẫn, chấm đồ án môn học khối kỹ thuật, đề án môn học khối kinh tế; chấm báo cáo đồ án đối với ngành Toán ứng dụng	2 GC/đề án, đề án
3	a) Thực tập tổng hợp/nhận thức của các ngành kinh tế hoặc thay thế: + Hướng dẫn + Chấm báo cáo	1,5 GC/sv 0,5 GC/sv/2CB
	b) Thực tập doanh nghiệp đối với ngành Toán ứng dụng; thực tập tổng hợp đối với ngành Quản trị khách sạn, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành: + Hướng dẫn (trả cho cơ sở hướng dẫn thực tập) + Chấm báo cáo thực tập doanh nghiệp	6 GC/sv 1,5 GC/sv/HĐ
4	Thực tập tốt nghiệp a) Các ngành kỹ thuật: + Hướng dẫn (trả cho cơ sở hướng dẫn thực tập) + Chấm báo cáo TTTN (tính cho GV của khoa)	6 GC/sv 1,5 GC/sv/HĐ
	b) Các ngành kinh tế, cử nhân khoa học: + Hướng dẫn (tính cho GV của khoa) + Chấm báo cáo, chuyên đề TTTN (tính cho GV của khoa)	5 GC/sv 0,5 GC/sv/2CB

d) Chấm bài kiểm tra giữa kỳ; ra đề, coi thi, chấm thi kết thúc học phần

STT	Nội dung	Định mức
1	Ra đề thi kết thúc học phần tự luận	2,2 GC/ 1 đề + 1 đáp án

2	Ra đề thi vấn đáp, thực hành kết thúc học phần	2,2 GC/1 bộ đề
3	Chấm bài kiểm tra giữa kỳ	0,04 GC/bài
4	Chấm bài thi tự luận kết thúc học phần	0,1 GC/bài/2CB
5	Coi thi, hỏi thi vấn đáp hoặc coi thi, chấm thi thực hành tin học	0,2 GC/bài/2CB
6	Ra đề, coi thi, chấm thi thực hành các học phần GDTC, GDQP-AN	0,1 GC/bài/2CB
7	Coi thi tự luận	1,5 GC/1 ca thi/1CB

đ) Hướng dẫn, phản biện, tham gia hội đồng chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp

TT	Nội dung	Định mức
1	Hướng dẫn đồ án, khóa luận tốt nghiệp	18 GC/sv
2	Phản biện	4 GC/sv
3	Tham gia HĐ chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp	1 GC/sv/1 CB

Điều 7. Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy đối với đào tạo trình độ sau đại học

1. Hệ số quy đổi dạy lý thuyết và hệ số lớp đông

STT	Nội dung	Hệ số K ₅
1	Hệ số giảng dạy lý thuyết đối với đào tạo trình độ thạc sĩ	1,6
2	Hệ số giảng dạy lý thuyết đối với đào tạo trình độ tiến sĩ	2,0
3	Hệ số lớp đông	
	- Lớp có số học viên nhỏ hơn hoặc bằng 40	1,0
	- Lớp có số học viên từ 41 đến 60	1,2
	- Lớp có số học viên từ 61 đến 80	1,4
	- Lớp có số học viên từ 81 trở lên	1,5

2. Chấm bài kiểm tra giữa kỳ, ra đề, coi thi, chấm thi kết thúc học phần; hướng dẫn, chấm bài thu hoạch, hướng dẫn luận văn thạc sĩ

STT	Nội dung	Định mức
1	Ra đề thi kết thúc học phần tự luận, tiểu luận, vấn đáp	2,5GC/1 đề (bộ đề) + đáp án
2	Chấm bài kiểm tra giữa kỳ	1GC/10 bài/1CB
3	Chấm bài thi tự luận, tiểu luận kết thúc học phần	0,3GC/1 bài (1TL)/1CB
4	Coi thi, chấm bài thi vấn đáp kết thúc học phần	1GC/1HV/2CB
5	Coi thi tự luận	1,5GC/1 ca coi thi/1CB
6	Thực tế - Hướng dẫn thực tế - Chấm bài thu hoạch	15GC/ học phần 0,3GC/1 bài/1CB
7	Hướng dẫn luận văn thạc sĩ	50GC/1LV

Điều 8. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Giảng dạy vượt định mức giờ chuẩn

a) Giảng viên được thanh toán số giờ chuẩn giảng dạy vượt định mức trong năm học theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Quy Nhơn.

b) Số giờ chuẩn vượt định mức hàng năm của giảng viên không được vượt quá 300 giờ theo Bộ luật Lao động.

c) Hiệu trưởng căn cứ các quy định hiện hành của Nhà nước và điều kiện thực tế của Nhà trường để quyết định chế độ chi trả các chính sách cho phù hợp.

2. Nghiên cứu khoa học vượt định mức giờ chuẩn

Giảng viên có số giờ chuẩn thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học vượt số giờ định mức nghiên cứu khoa học trong năm học được bảo lưu sang 01 năm học tiếp theo.

Điều 9. Tính giờ vượt định mức

1. Phân loại giờ theo hoạt động thực tế của giảng viên:

- Giờ A_1 : gồm số giờ chuẩn quy đổi từ các hoạt động: Hướng dẫn và chấm bài thí nghiệm, thực hành, rèn luyện NVSP được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6.

- Giờ A_2 : Số giờ chuẩn quy đổi từ các hoạt động giảng dạy lý thuyết, thảo luận cho hệ sau đại học, đại học chính quy, hệ vừa làm vừa học.

2. Cách quy ra giờ chuẩn từ giờ hoạt động thực tế của giảng viên:

Số giờ quy chuẩn mỗi loại trên được quy đổi từ số giờ hoạt động thực tế của mỗi loại theo nguyên tắc sau:

a) Giờ thảo luận, thí nghiệm, thực hành, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thực tế được nhân hệ số tương ứng quy sang giờ lý thuyết trước khi nhân với hệ số trong mục b khoản 2 Điều này.

b) Khi có nhiều hệ số K_{i1}, K_{i2}, \dots được hưởng đồng thời (chi tiết trong Điều 6, Điều 7), A_i được tính theo nguyên tắc cộng sau đây với G_i là giờ hoạt động thực tế loại i :

$$A_i = G_i \times (1 + (K_{i1}-1) + (K_{i2}-1) + \dots)$$

3. Cách tính giờ vượt định mức

Gọi B là số giờ chuẩn giảng dạy của năm học theo khoản 4, khoản 5 Điều 3 sau khi miễn trừ theo Điều 4 và gọi là giờ phải trừ.

Gọi C_1, C_2 là số giờ phải trừ vào từng loại tương ứng theo thứ tự A_1, A_2 tức là: $C_1 = \min(A_1, B)$, $C_2 = \min(A_2, B - C_1)$.

Gọi D_1, D_2 là số giờ vượt định mức mỗi loại: $D_1 = A_1 - C_1$, $D_2 = A_2 - C_2$.

Giờ vượt định mức mỗi loại, với mỗi chức danh giảng dạy khác nhau có hệ số thanh toán khác nhau được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Các khoa, bộ môn có nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra và xác nhận số giờ giảng dạy lý thuyết, thực hành, thực tế và nghiên cứu khoa học của các giảng viên trong bộ môn, trong khoa.

2. Phòng Đào tạo đại học có nhiệm vụ tổng hợp, tính toán và xác nhận khối lượng giờ giảng đại học hệ chính quy và hệ không chính quy; tổng hợp, tính toán

và xác nhận giờ ra đề, coi thi, chấm thi học phần, chấm bài kiểm tra giữa kỳ hệ không chính quy.

3. Phòng Đào tạo sau đại học có nhiệm vụ tổng hợp, tính toán và xác nhận khối lượng giờ sau đại học.

4. Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng có nhiệm vụ tổng hợp, tính toán và xác nhận giờ ra đề, coi thi, chấm thi học phần, chấm bài kiểm tra giữa kỳ hệ chính quy.

5. Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế có nhiệm vụ tổng hợp, tính toán và xác nhận khối lượng giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên.

6. Phòng Tổ chức - Nhân sự có nhiệm vụ tổng hợp, tính toán và xác nhận giờ miễn trừ cho giảng viên giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, kiêm nhiệm công tác đảng, đoàn thể và các trường hợp khác.

7. Phòng Kế hoạch - Tài chính tổng hợp, tính toán số giờ vượt định mức và thanh toán.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ năm học 2020-2021. Mọi quy định trước đây trái với Quy định này đều bị bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện, Quy định được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với các văn bản quy định của Nhà nước và tình hình thực tế của Trường. *uu*

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ